

Số: 27/2019/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

1. Các Quyết định giá đất cụ thể đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không bị điều chỉnh bởi Quyết định này.

2. Trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục Thuế;

- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
 - TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
 - VP: TU và các Ban đảng;
 - UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
 - VP. Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - VP. HĐND và các ban HĐND tỉnh;
 - Như Điều 3 (UBND huyện, TX, TP
sao lưu cho UBND cấp xã);
 - Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT.NCTH
- QD gia dat final

Trương Cảnh Tuyền

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh
- a) Quy định này quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- b) Bảng giá đất này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013; xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).
2. Đối tượng áp dụng
- Quy định này áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Xác định loại xã, loại đô thị trong xây dựng Bảng giá đất

1. Xác định loại xã
- Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, cụ thể như sau: Xác định tất cả các xã thuộc huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trong xây dựng Bảng giá đất đối với đất nông nghiệp; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn là xã đồng bằng.
2. Xác định loại đô thị
- Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể như sau:
- a) Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: Đô thị loại II.
- b) Các phường thuộc thị xã Ngã Bảy: Đô thị loại III.
- c) Các phường thuộc thị xã Long Mỹ: Đô thị loại III.
- d) Các thị trấn thuộc các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh: Đô thị loại V.

Điều 3. Xác định vị trí thửa đất và mức giá đất

Thực hiện quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể như sau:

Vị trí	Phương thức xác định	Mức giá đất
Vị trí 1	Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm trong thâm hậu 20 mét đối với đô thị và 30 mét đối với nông thôn	Theo mức giá đất cụ thể của từng loại đất trong các Phụ lục kèm theo Quy định này
Vị trí 2	Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm ngoài thâm hậu 20 mét được kéo dài đến hết mét thứ 40 đối với đô thị và ngoài thâm hậu 30 mét	Bằng 60% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy

	được kéo dài đến hết mét thứ 60 đối với nông thôn.	định này.
Vị trí 3	Áp dụng cho một trong những trường hợp sau: - Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm ngoài mét thứ 40 được kéo dài đến hết mét thứ 60 đối với đô thị và ngoài mét thứ 60 đối với nông thôn được kéo dài đến hết mét thứ 90 đối với nông thôn; - Thửa đất không nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng đối với phần diện tích đất nằm trong phạm vi 60 mét đối với khu vực đô thị và 90 mét đối với khu vực nông thôn.	Bằng 40% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy định này.
Vị trí 4	Thửa đất nằm ở các vị trí còn lại (ngoài 03 vị trí trên) của tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương).	Bằng 20% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy định này.

Thửa đất mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương) trong trường hợp hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) chưa được Nhà nước thu hồi đất theo quy định thì được hiểu là thửa đất phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đất của đường bộ (hoặc mép bờ sông, rạch, kênh mương); hoặc thửa đất bị chắn bởi một hay nhiều thửa đất phía trước có toàn bộ diện tích nằm trong hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa). Việc xác định thâm hậu thửa đất tính từ đất của đường bộ (hoặc mép bờ sông, rạch, kênh mương) trở ra hai bên.

Thửa đất mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương) trong trường hợp hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) đã được Nhà nước thu hồi đất theo quy định thì được hiểu là thửa đất phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa). Việc xác định thâm hậu thửa đất tính từ đất của hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) trở ra hai bên.

Điều 4. Bảng giá đất

1. Bảng giá các loại đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đính kèm Phụ lục 1).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất:

- Vị trí có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nằm ven các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương), trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì mức giá đất quy định bằng 12% mức giá của loại đất ở cùng vị trí nhưng không được vượt mức giá tối đa của cùng loại đất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long quy định trong khung giá đất do Chính phủ ban hành và không được thấp hơn mức giá đất vị trí còn lại của cùng loại đất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

- Vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi nhất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục 2).

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

- Vị trí có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nằm ven các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương), trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì mức giá đất quy định bằng 15% mức giá của loại đất ở cùng vị trí nhưng không được vượt mức giá tối đa của cùng loại đất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long quy định trong khung giá đất do Chính phủ ban hành và không được thấp hơn mức giá đất vị trí còn lại của cùng loại đất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

- Vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi nhất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục 3).

c) Đối với các loại đất nông nghiệp khác thì mức giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

d) Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì mức giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

3. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

a) Nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất ở tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 4).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 5).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 6).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất ở tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 7).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 8).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 9).

c) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì mức giá đất được xác định bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

d) Đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì mức giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

đ) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản thì mức giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

e) Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì mức giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

g) Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp được ban hành tại Quy định này chỉ áp dụng trong trường hợp đất đã được giải phóng mặt bằng và chỉ tính 01 (một) mức giá chung cho toàn thửa đất (hoặc khu đất).

Đối với những thửa đất (hoặc khu đất) khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong các khu, cụm công nghiệp chưa được ban hành mức giá đất cụ thể tại Quy định này thì vị trí và mức giá đất được xác định bằng loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

4. Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ liên khu vực tại đô thị, liên ấp tại nông thôn có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc lát xi măng, đổ bê tông, trải đá cấp phối) bề rộng mặt đường từ 3,5 mét trở xuống (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), hoặc thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến sông, kênh mương, rạch (các tuyến đường thủy nội địa quốc gia qua địa bàn tỉnh Hậu Giang hoặc hệ thống sông, rạch, kênh mương cấp I, cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi), chưa quy định mức giá cụ thể trong Quy định này thì xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất nằm trong thâm hậu 20 mét thuộc khu vực đô thị

- Đất ở: 300.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ: 240.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: 180.000 đồng/m².

b) Đối với phần diện tích đất nằm trong thâm hậu 30 mét thuộc khu vực nông thôn

- Đất ở: 250.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ: 200.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: 150.000 đồng/m².

5. Mức giá đất vị trí còn lại

- Đất ở tại nông thôn: 200.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 160.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 120.000 đồng/m².

- Đất ở tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 300.000 đồng/m²; các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 250.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 240.000 đồng/m²; các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 200.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 180.000 đồng/m²; Các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 150.000 đồng/m².

6. Ngoài ra, đối với các tuyến đường bộ đã đầu tư hạ tầng, đấu nối vào các tuyến đường bộ đã được quy định giá đất cụ thể trong Quy định này, có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông, trải đá cấp phối) nhưng chưa quy định mức giá cụ thể thì trong giới hạn từ vị trí liền sau thâm hậu 20 mét đối với đô thị (hoặc 30 mét đối với nông thôn) kéo dài thêm 150 mét đường bộ, mức giá các loại đất được quy định như sau:

a) Mức giá đất vị trí 1

- Trường hợp bề rộng mặt đường từ 3,5 mét trở lên (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 60% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đấu nối ban hành tại Quy định này.

- Trường hợp bề rộng mặt đường từ 2,5 mét đến dưới 3,5 mét (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 40% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đấu nối ban hành tại Quy định này.

- Trường hợp bề rộng mặt đường dưới 2,5 mét (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 20% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đấu nối ban hành tại Quy định này.

b) Mức giá đất vị trí 2: phương thức xác định vị trí 2 theo quy định tại Điều 4 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 60% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

c) Mức giá đất vị trí 3: phương thức xác định vị trí 3 theo quy định tại Điều 4 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 40% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

d) Mức giá đất vị trí 4: phương thức xác định vị trí 4 theo quy định tại Điều 4 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 20% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

đ) Mức giá đất vị trí 1 tại Điểm a Khoản này không được thấp hơn mức giá cùng loại đất, cùng vị trí, khu vực tại Khoản 4 Điều này; Mức giá đất vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tại các Điểm b, c, d của Khoản này không được thấp hơn mức giá vị trí còn lại của từng loại đất, khu vực ban hành tại Quy định này.

7. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 5. Xác định giá đất trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính đảm bảo giá trị của thửa đất là cao nhất.

2. Trường hợp có nhiều thửa đất khác nhau của cùng người sử dụng đất thì việc xác định vị trí thửa đất và mức giá đất được áp dụng như trường hợp của một thửa đất.

3. Trường hợp thửa đất bị ngăn cách bởi tuyến mương lộ hiện hữu song song với đường bộ, có hành lang an toàn đường bộ chống lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa thì mức giá đất được xác định theo giá đất của cùng tuyến đường bộ được ban hành tại Quy định này nhưng từng vị trí tương ứng sẽ được giảm trừ 20% do bị hạn chế bởi điều kiện hạ tầng (không áp dụng đối với các tuyến mương lộ đã được ban hành mức giá đất cụ thể trong Quy định này).

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc: Đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bang gia